

Bản án số: **132/2018/DS-PT**

Ngày 02 - 10 - 2018

V/v “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông **Mai Xuân Thành**.

*Các Thẩm phán:* Ông **Nguyễn Thanh Long**.

Ông **Trần Quốc Cường**.

***-Thư ký phiên toà:*** Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà:*** Ông **Thái Văn Đoàn** - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 77/2018/TLPT-DS ngày 27/12/2017 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DS-ST ngày 28 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trịnh Thị A** sinh năm 1931; địa chỉ: Đội 8, thôn M, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị P**; địa chỉ: Đội 8, thôn M, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị C** sinh năm 1960; địa chỉ: Đội 8, thôn M, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Nguyễn Thị M**; địa chỉ: Đội 9, thôn M, xã B, vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị B**; địa chỉ: Đội 8, thôn M, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi. Bà B có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị P**; địa chỉ: Đội 8, thôn M, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi. Bà P có mặt.

- Bà **Nguyễn Thị H**; địa chỉ: Đội 9, thôn M, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Hạnh có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị Th**; địa chỉ: Xóm 2 Nam, thôn Thạch An, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Th có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Văn Th1**; địa chỉ: Phòng số 17 số 22A đường N, ấp 1 xã H, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh. Ông Th1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh **Trương Quang C1**; địa chỉ: Đội 8, thôn M, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi. Ông C1 có mặt.

- Anh **Trương Quang P1**; số 67/18 đường số 16, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

- Anh **Trương Quang Tr**; địa chỉ: Tổ 6, ấp Suối Lúp, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Ông Trương có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chị **Trương Thị Thùy G**; địa chỉ: số 1253 tỉnh lộ 43, khu phố 1, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trịnh Thị A.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:*

Trong đơn khởi kiện ngày 21/12/2016, các đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Trịnh Thị A; Các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị P trình bày:

Ngày 04/6/1964 bà Trịnh Thị A và chồng là ông Nguyễn Th2 có mua đoạn mãi của vợ chồng ông Nguyễn Đình Khải, bà Huỳnh Thị Theo 24 thửa đất, trong đó có thửa đất số 3694 có diện tích 150m<sup>2</sup> (5m x 30m) có trích lục địa bộ của “Đại nam - Trung Kỳ - Chánh phủ” đính kèm. Hiện nay thửa đất số 3694 là

thửa đất số 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup> tại xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

Sau khi mua, vợ chồng bà A trồng lúa nước (loại 6 tháng/vụ) nhưng về sau do đất gò thiếu nước nên chuyển sang trồng hoa màu. Đến năm 1999 bà A cho con gái là Nguyễn Thị P sử dụng diện tích đất này để làm mặt bằng kinh doanh vật liệu xây dựng. Đến tháng 10 năm 2009 thì bà P không kinh doanh vật liệu xây dựng nữa nên bà A chuyển sang trồng chuối và trồng cỏ nuôi bò. Năm 1997 ông Th2 chết, bà A vẫn quản lý và sử dụng thửa đất trên, đến đầu năm 2010 thì bà A đổ 02 xe đất để cho mặt bằng thửa đất bằng phẳng hơn, dự định để con gái là bà Nguyễn Thị B mở quán tạp hóa. Lúc này, ông Trương Quang V đến tự ý lấy đất để dựng cây rom nhưng bị bà A ngăn cản nên ông V chỉ dựng được cây rom cao khoảng 1,5m nhưng sau đó bị bà A phá bỏ. Lúc đó ông V mới nói cho bà A biết là hộ gia đình ông đã được Ủy ban nhân dân huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Từ đó, bà A mới biết thửa đất 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup> tại thôn M, xã B, huyện B1 của bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Trương Quang V, bà Phạm Thị C. Khi ông Trương Quang V chết (năm 2014) thì vợ ông V là bà Phạm Thị C tiếp tục tranh chấp thửa đất trên với bà A, bà C và các con của bà C là Trương Quang C1, Trương Quang P1, Trương Quang Tr, Trương Thị Thùy G nhiều lần cản trở không cho bà A canh tác trên đất.

Tại đơn khởi kiện, bà A yêu cầu đòi lại tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Trương Quang V đối với thửa đất số 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup> tại thôn M, xã B, huyện B1. Sau đó bà A bổ sung yêu cầu buộc bà và các con bà C phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà và rút yêu cầu đòi lại tài sản là thửa đất số 903. Tuy nhiên, hiện nay thửa đất 903 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trương Quang V. Vì vậy bà A xác định lại nội dung yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là: Yêu cầu bà C và các con bà C là các anh, chị Trương Quang C1, Trương Quang Tr, Trương Quang P1, Trương Thị Thùy G phải trả cho bà thửa đất số 903, tờ bản đồ 42, tại thôn M, xã B, huyện B1 có diện tích đo đạc thực tế là 196,3m<sup>2</sup>, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông Trương Quang V đối với thửa đất trên và buộc bà C và các con ông V, bà C phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà đối với thửa đất trên.

Hiện nay trên đất có 15 cây chuối do con gái bà là bà Nguyễn Thị P trồng.

Trong đơn trình bày, biên bản ghi lời khai, bị đơn bà Phạm Thị C trình

bày:

Nguyên thừa đất 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup> tại thôn M, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc do ủy ban nhân dân huyện B1 cấp cho hộ gia đình bà vào năm 2004, chồng bà ông Trương Quang V là chủ hộ (ông V chết năm 2014). Trước khi Ủy ban nhân dân huyện B1 cấp cho hộ gia đình bà thì bà không biết thửa đất này được cấp cho ai, việc đăng ký kê khai để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất do ông V đăng ký. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 903 do ông V cất giữ nên khi ông V chết thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thất lạc, hiện nay bà không còn lưu giữ.

Sau khi được ủy ban nhân dân huyện B1 cấp thửa đất trên cho hộ gia đình bà thì cũng trong năm 2004 bà tiến hành trồng cỏ Voi để nuôi bò liên tục đến năm 2016 thì không trồng nữa. Từ tháng 10/2016 cho đến tháng 01/2017 bà chuyển sang trồng rau lang trên diện tích khoảng 50m<sup>2</sup> đất. Cũng trong năm 2004 bà có trồng một số cây chuối, hiện nay còn khoảng 30 cây trên đất. Khi bà trồng cỏ Voi, Chuối và rau Lang thì bà A không có phản đối gì. Năm 2010 bà A tự ý đổ một xe đất khoảng 8m<sup>3</sup> đất trên thửa đất tranh chấp, vợ chồng bà không đồng ý nên đã dùng cuốc san bằng đám đất này ra. Khoảng tháng 3/2011, vợ chồng bà dựng một cây rom trên đất nhưng bà A ra ngăn cản không cho dựng, sau đó bà A bỏ về không tiếp tục ngăn cản nữa. Khoảng tháng 9/2011 thì cây rom không còn rom nên bà phá cây rom. Đến tháng 9 năm 2014 bà tiến hành trồng khoảng 30 cây Keo xung quanh ranh thửa đất, khoảng 03-04 tháng sau thì con gái bà A là bà Nguyễn Thị P đã tự ý chặt hết chỉ còn sót lại một cây, nhưng bà không yêu cầu chính quyền giải quyết. Hiện nay trên đất có 30 cây chuối và 01 cây keo hai năm tuổi do bà trồng.

Thửa đất 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup> tại thôn M, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi đã được ủy ban nhân dân huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà A. Việc bà A cho rằng bà và các con bà cản trở không cho bà A thực hiện quyền sử dụng đất là không có căn cứ vì đất này thuộc quyền sử dụng của gia đình bà, vì vậy bà yêu cầu Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Công văn số 1696/UDND-NC ngày 12/7/2017 và Công văn số 2141/UBND-NC ngày 24/8/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Thửa đất 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup> tại thôn M, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi được Hợp tác xã nông nghiệp 1B cân đối giao cho bà Nguyễn Thị V1 và con trai là ông Đoàn Ngọc C2 vào năm 1986. Đến năm 1991 bà V1 chết, ông C2 chuyển đến vùng kinh tế mới nên giao lại thửa đất số 903 cho ông Dương Văn T1 canh tác. Sau đó ông T1 đổi thửa đất số 903 cho ông Trương Quang V và nhận thửa đất khác của ông V để canh tác.

Năm 1998 Ủy ban nhân dân xã B, huyện B1 xây dựng phương án giao đất và đưa các thửa đất nông nghiệp trên địa bàn xã B (trong đó có thửa đất số 903) vào cân đối theo Nghị định số 64/CP giao cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã B. Phương án giao đất hiện nay không còn lưu giữ vì do lũ lụt năm 2009. Thửa đất số 903 được ủy ban nhân dân xã B giao cho hộ gia đình ông Trương Quang V, đến ngày 14/5/2004 ông Trương Quang V được ủy ban nhân dân huyện B1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 05706QSDĐ/1797/2004/QĐ-UB(H) đối với thửa đất 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup>, loại đất vườn tại xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn: Thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn: Thống nhất với nội dung trình bày của bị đơn.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DS-ST ngày 28 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:*

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 47, Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị A về việc yêu cầu bà Phạm Thị C và các con bà C là anh Trương Quang C1, anh Trương Quang P1, anh Trương Quang Tr, chị Trương Thị Thùy G trả lại tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 196,3m<sup>2</sup>) tại xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị A về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 05706QSDĐ/1797/2004/QĐ-UB(H) được ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông

Trương Quang V vào ngày 14/5/2004 đối với thửa đất số 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup>, loại đất vườn tại xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị A về việc yêu cầu bà Phạm Thị C và các con bà C là anh Trương Quang C1, anh Trương Quang P1, anh Trương Quang Tr, chị Trương Thị Thùy G chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật về việc thực hiện quyền của bà đối với thửa đất số 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 196,3m<sup>2</sup>) tại xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quy định về quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2017 bà Trịnh Thị A có đơn kháng cáo, với nội dung: Bà kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà A vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng thẩm phán chủ tọa phiên tòa và hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật và thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án, đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trịnh Thị A.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Thị A, thấy:

[1] Bà A yêu cầu bà C và các con bà C trả lại thửa đất số 903, tờ bản đồ số 42 tại xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi có diện tích 141m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế 196,3 m<sup>2</sup>; chứng cứ bà A xuất trình là Giấy “*Khế bán ruộng lai thực*” ghi ngày 4/6/1964, bán trong thời hạn 2 năm từ năm 1964 đến năm 1966 hết hạn; đồng thời yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu tại hồ sơ và lời khai của bà P tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm thể hiện gia đình bà A không kê khai, đăng ký thửa đất này với cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương xã B, huyện B1, Quảng Ngãi.

[2] Xét quá trình sử dụng thửa đất này, thấy: Theo Công văn số 2141/UBND NC ngày 24/8/2017 (BL 236) và Công văn số 1696/UBND-NC ngày 12/7/2017 (BL 159) của Ủy ban nhân dân huyện B1, sổ mục kê đất khu vực nông thôn ngày 21/6/2004 của UBND xã B (BL 4), Công văn số 58/UBND ngày 19/6/2017(BL 167) của UBND xã B, lời khai của người làm chứng Đào Ngọc Ca và Dương Văn T1 (BL 170 và 172, 173) thì thửa đất số 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup>, loại đất BHK-Vào những năm 1980 do HTXNN1B quản lý; đến năm 1986 HTXNN1 cân đối giao cho hộ bà Nguyễn Thị V1 cùng con trai là ông Đào Ngọc C2 quản lý sử dụng; đến năm 1991 bà V1 chết ông Đào Ngọc C2 giao lại cho ông Dương Văn T1 quản lý sử dụng, sau đó ông Dương Văn T1 đổi thửa đất trên cho ông Trương Quang V (chồng bà Phạm Thị C); vào năm 1998, UBND xã B đưa các thửa đất nông nghiệp trên địa bàn xã vào cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, theo đó thửa đất 903 được UBND xã B giao cho hộ ông Trương Quang V, ngày 14/5/2004 ông Trương Quang V được UBND huyện B1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05706/QSĐĐ/1797/2004/QĐ-UB(H) diện tích 141m<sup>2</sup>; đối với diện tích tăng thêm 55,3m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận nguyên nhân là do năm 2004 đo đạc và tính diện tích đất bằng phương pháp thủ công nên diện tích chưa chính xác, từ trước đến nay các hộ sử dụng đất liền kề không có tranh chấp về ranh giới.

[3] Thửa đất số 903, tờ bản đồ số 42 tại xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND huyện B1 cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Trương Quang V quản lý sử dụng là đúng pháp luật, sau khi ông V chết bà C và các con bà C là Trương Quang C1, Trương Quang P1, Trương Quang Tr, chị Trương Thị Thùy G tiếp tục sử dụng thửa đất trên là có căn cứ. Bà Trịnh Thị A khởi kiện đòi trả lại thửa đất trên, đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận của ông Trương Quang V và yêu cầu bà C cùng các con bà C chấm dứt hành vi cản trở Bà Thực hiện quyền đối với thửa đất tranh chấp là không có cơ sở; Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị A là có căn cứ, đúng pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013, tại phiên tòa phúc thẩm bà A cũng không cung cấp thêm được tình tiết nào mới khác, do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị A giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

[4] Bà Trịnh Thị A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0002212 ngày 17/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị A. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2017/DS-ST ngày 28 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị A về việc yêu cầu bà Phạm Thị C và các con bà C là anh Trương Quang C1, anh Trương Quang P1, anh Trương Quang Tr, chị Trương Thị Thùy G trả lại tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 196,3m<sup>2</sup>) tại xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị A về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 05706QSĐĐ/1797/2004/QĐ-UB(H) được Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Trương Quang V vào ngày 14/5/2004 đối với thửa đất số 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup>, loại đất vườn tại xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị A về việc yêu cầu bà Phạm Thị C và các con bà C là anh Trương Quang C1, anh Trương Quang P1, anh Trương Quang Tr, chị Trương Thị Thùy G chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật về việc thực hiện quyền của Bà đối với thửa đất số 903, tờ bản đồ số 42, diện tích 141m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 196,3 m<sup>2</sup>) tại xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trịnh Thị A phải chịu 300.000, đồng (Ba trăm ngàn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số AA/2016/0002212 ngày 17/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

5. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Mai Xuân Thành**